Tôn giáo bằng tiếng Bồ Đào Nha

191 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Fé inabalável** C1 /ˈfɛ inɐbɐˈlavɛɬ/ a	Niềm tin không lay chuyển	C1
2	**Evangelho** B2 /ivɐ̃ˈʒɐʎu/ o · số nhiều os evangelhos	Sách Phúc âm	C1
3	**Religiosidade popular** C1 /ʁɨliʒjuziˈðaðɨ pupuˈlaɾ/ a	Lòng đạo bình dân	C1
4	**Espírito santo** B1 /ɨʃˈpiɾitu ˈsɐ̃tu/ o	Chúa Thánh Thần	C1
5	**Trindade** B2 /tɾĩˈdadɨ/ a	Ba Ngôi	C1
6	**Revelação divina** C1 /ʁɨvɨlɐˈsɐ̃w̃ diˈvinɐ/ a · số nhiều as revelações divinas	Sự mặc khải thiêng liêng	C1
7	**Escrituras sagradas** B2 /ɨʃkɾiˈtuɾɐʃ sɐˈgɾadɐʃ/ a · số nhiều as escrituras sagradas	Thánh thư	C1
8	**Providência divina** C1 /pɾuviˈdẽsjɐ diˈvinɐ/ a	Sự quan phòng của Chúa	C1
9	**Oração** B1 /uɾɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as orações	Lời cầu nguyện	B1–B2
10	**Sacerdote** B2 /sɐsɨɾˈdɔtɨ/ o · số nhiều os sacerdotes	tư tế	B1–B2
11	**Monge** B2 /ˈmõʒɨ/ o · số nhiều os monges	Nhà sư	B1–B2
12	**Freira** B1 /ˈfɾejɾɐ/ a · số nhiều as freiras	Nữ tu	B1–B2
13	**Vida após a morte** B1 /ˈvidɐ ɐˈpɔz ɐ ˈmɔɾtɨ/ a	Cuộc sống sau khi chết	B1–B2
14	**Paraíso** B1 /pɐɾɐˈizu/ o · số nhiều os paraísos	Thiên đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Pecado** B1 /pɨ'kadu/ o · số nhiều os pecados	Tội lỗi	B1–B2
16	**Vida contemplativa** C1 /'vide kõtẽplɐ'tivɐ/ a	Cuộc sống chiêm nghiệm	C1
17	**Vida monástica** C1 /'vide mu'naʃtikɐ/ a	Đời sống tu viện	C1
18	**Contemplação** C1 /kõtẽplɐ'sẽɐ̃/ a	Sự chiêm nghiệm	C1
19	**Diálogo inter-religioso** C1 /'djalugu ˌĩtɛʁɨli'ʒjozu/ o · số nhiều os diálogos inter-religiosos	Đối thoại liên tôn	C1
20	**Pluralismo religioso** C1 /pluɾɐ'liʒmu ʁɨli'ʒjozu/ o	Chủ nghĩa đa nguyên tôn giáo	C1
21	**Santidade** C1 /sẽti'dadɨ/ a	Sự thánh thiện	C1
22	**Mística** C1 /'miʃtikɐ/ a	Chủ nghĩa thần bí	C1
23	**Experiência mística** C1 /ɨʃpi'ɾjẽsjɐ 'miʃtikɐ/ a · số nhiều as experiências místicas	Trải nghiệm huyền bí	C1
24	**Transcendência** C1 /tɾẽʃsẽ'dẽsjɐ/ a	Sự siêu việt	C1
25	**Transcender o ego** C1 /tɾẽʃsẽ'deɾ u 'ɛgu/	Vượt qua cái tôi	C1
26	**Compaixão** B2 /kõpɐj'ʃẽɐ̃/ a	Lòng trắc ẩn	B1–B2
27	**Vocação espiritual** B2 /vukɐ'sẽɐ̃ ɨʃpiɾi'twal/ a · số nhiều as vocações espirituais	Ơn gọi tâm linh	C1
28	**Redenção** C1 /ʁɨdẽ'sẽɐ̃/ a · số nhiều as redenções	Sự cứu chuộc	C1
29	**Trabalho interior** C1 /tɾɐ'baʎu ĩtɨɾi'oɾ/ o	Công việc nội tâm	C1
30	**Misericórdia** B2 /mizɨɾi'kɔɾdjɐ/ a	Lòng thương xót	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Virtudes cristãs** B2 /vɪɾ'tudʲɪʃ kɾɪʃ'tɐ̃ʃ/ a · số nhiều as virtudes cristãs	Các đức tính của Kitô giáo	C1
32	**Fanatismo religioso** C1 /fɐnɐ'tiʒmu ʁʲɪli'ʒjozu/ o	Sự cuồng tín tôn giáo	C1
33	**Sabedoria ancestral** C1 /sɐbʲidu'ɾiɐ ẽsɪʃ'tɾaɬ/ a	Trí tuệ tổ tiên	C1
34	**Oração pelos entes queridos** B2 /uɾɐ'sɐ̃w̃ pʲɫuz 'ẽtɪʃ kɨ'ɾiduʃ/ a · số nhiều as orações pelos entes queridos	Cầu nguyện cho những người thân yêu	C1
35	**Canonização** C1 /kɐnunizɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as canonizações	Phong thánh	C1
36	**Conexão com o divino** B2 /kunɛ'sɐ̃w̃ kõ u di'vinu/ a · số nhiều as conexões com o divino	Kết nối với thần thánh	C1
37	**Chamado espiritual** C1 /ʃɐ'madu ɨʃpiɾi'twal/ o · số nhiều os chamados espirituais	Tiếng gọi tâm linh	C1
38	**Consciência espiritual** B2 /kõʃ'sjẽsjɐ ɨʃpiɾitu'al/ a	Nhận thức tâm linh	C1
39	**Renovação espiritual** C1 /ʁʲɪnuvɐ'sɐ̃w̃ ɨʃpiɾi'twaɬ/ a · số nhiều as renovações espirituais	Sự đổi mới tinh thần	C1
40	**Sinais do divino** C1 /si'najʒ du di'vinu/ o · số nhiều os sinais do divino	Dấu hiệu của thần thánh	C1
41	**Romaria** B2 /ʁumɐ'ɾiɐ/ a · số nhiều as romarias	Hành hương	C1
42	**Busca do sagrado** C1 /'buʃkɐ du sɐ'gɾadu/ a · số nhiều as buscas do sagrado	Tìm kiếm sự thiêng liêng	C1
43	**Luz** A1 /'luʃ/ a · số nhiều as luzes	Ánh sáng	A1–A2
44	**Sabat** C1 /sɐ'bat/ o · số nhiều os sabats	Ngày Sa-bát	C1
45	**Dharma** C2 /'daɾmɐ/ o	Giáo pháp	C1
46	**Ganesha** C1 /gɐ'neʃɐ/ o	Ganesha	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Om** C1 /ˈõ/ o · số nhiều os ons	Om	C1
48	**Reiki** B2 /ˈʁejki/ o	Reiki	C1
49	**Chakras** C1 /ˈʃakɾɐʃ/ o · số nhiều os chakras	Luân xa	C1
50	**Sincronicidade** C1 /sĩkɾunisiˈdadɨ/ a · số nhiều as sincronicidades	Sự đồng bộ	C1
51	**Batismo** B1 /bɐˈtiʒmu/ o · số nhiều os batismos	Lễ rửa tội	B1–B2
52	**Comunhão** B2 /kumuˈɲɐ̃w̃/ a · số nhiều as comunhões	Sự hiệp thông	B1–B2
53	**Confissão** B2 /kõfiˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as confissões	Lời thú tội	B1–B2
54	**Missa** B1 /ˈmisɐ/ a · số nhiều as missas	Lễ Misa	B1–B2
55	**Culto** B2 /ˈkuɫtu/ o · số nhiều os cultos	Buổi thờ phượng	B1–B2
56	**Protestante** B2 /pɾutɨʃˈtẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as protestantes	Tin Lành	B1–B2
57	**Ortodoxo** B2 /ɔɾtuˈdɔksu/	Chính thống	B1–B2
58	**Pastor** B1 /pɐʃˈtoɾ/ o · số nhiều os pastores	Mục sư	B1–B2
59	**Pentecostes** B2 /pẽtɨˈkɔʃtɨʃ/ o	Lễ Ngũ Tuần	C1
60	**Quaresma** B2 /kwɐˈɾɛʒmɐ/ a	Mùa Chay	C1
61	**Yom kippur** C1 /ˌjɔm kiˈpuɾ/ o	Lễ Yom Kippur	C1
62	**Hanucá** B2 /ɐnuˈka/ a	Lễ Hanukkah	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Vesak** C1 /vɨˈzak/ o	Lễ Phật Đản	C1
64	**Claustro** B2 /ˈklawʃtɾu/ o · số nhiều os claustros	Hành lang tu viện	C1
65	**Oração do rosário** B2 /uɾɐˈsɐ̃w̃ du ʁuˈzaɾju/ a · số nhiều as orações do rosário	Kinh mân côi	C1
66	**Santificação** C1 /sɐ̃tifikɐˈsɐ̃w/ a · số nhiều as santificações	Sự thánh hóa	C1
67	**Procissão** B2 /pɾusiˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as procissões	Đám rước	B1–B2
68	**Bênção** B1 /ˈbɐ̃sɐ̃w̃/ a · số nhiều as bênçãos	Phước lành	B1–B2
69	**Discernimento espiritual** C1 /diʃsɨɾniˈmẽtu ɨʃpiɾiˈtwaɫ/ o	Sự phân định tâm linh	C1
70	**Oração intercessora** C1 /uɾɐˈsɐ̃w̃ ĩtɨɾsɨˈsoɾɐ/ a · số nhiều as orações intercessoras	Lời cầu nguyện chuyển cầu	C1
71	**Oração em línguas** C1 /uɾɐˈsɐ̃w̃ ẽj ˈlĩgwɐʃ/ a · số nhiều as orações em línguas	Cầu nguyện bằng tiếng lạ	C1
72	**Espírito de oração** C1 /ɨʃˈpiɾitu dɨ uɾɐˈsɐ̃w̃/ o	Tinh thần cầu nguyện	C1
73	**Jejum espiritual** B2 /ʒɨˈʒũ ɨʃpiɾiˈtwaɫ/ o · số nhiều os jejuns espirituais	Nhịn ăn tâm linh	C1
74	**Oração de libertação** B2 /uɾɐˈsɐ̃w̃ dɨ libɨɾtɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as orações de libertação	Lời cầu nguyện giải thoát	C1
75	**Abrir o coração** B1 /ɐˈbɾiɾ u kuɾɐˈsɐ̃w̃/	Mở rộng trái tim bạn	B1–B2
76	**Natal** A1 /nɐˈtaɫ/ o · số nhiều os Natais	Giáng sinh	A1–A2
77	**Páscoa** A2 /ˈpaʃkuɐ/ a	Lễ Phục sinh	A1–A2
78	**Carnaval** A2 /kɐɾnɐˈval/ o	Lễ hội hóa trang	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Deus** A1 /ˈdewʃ/ o	Chúa	A1–A2
80	**Fé** B1 /ˈfɛ/ a	Đức tin	A1–A2
81	**Céu** A2 /ˈsɛw/ o · số nhiều os céus	Thiên đàng	A1–A2
82	**Perdão** A2 /pɨɾˈdɐ̃w̃/ o · số nhiều os perdões	Sự tha thứ	A1–A2
83	**Igreja** A1 /iˈgɾɐʒɐ/ a · số nhiều as igrejas	Nhà thờ	A1–A2
84	**Mesquita** B1 /mɨʃˈkitɐ/ a · số nhiều as mesquitas	Nhà thờ Hồi giáo	B1–B2
85	**Sinagoga** B2 /sinɐˈgɔgɐ/ a · số nhiều as sinagogas	Giáo đường Do Thái	B1–B2
86	**Cruz** A2 /ˈkɾuʃ/ a · số nhiều as cruzes	Cây thánh giá	A1–A2
87	**Milagre** B1 /miˈlagɾɨ/ o · số nhiều os milagres	Phép lạ	B1–B2
88	**Muçulmano** B1 /musuɬˈmɐnu/ o · số nhiều os muçulmanos	Người theo đạo Hồi	B1–B2
89	**Islão** B1 /iʒˈlɐ̃w̃/ o	Đạo Hồi	B1–B2
90	**Alcorão** B2 /ɐlkuˈɾɐ̃w̃/ o	Kinh Qur'an	B1–B2
91	**Ramadão** B1 /ʁɐmɐˈdɐ̃w̃/ o · số nhiều os ramadões	Ramadan	B1–B2
92	**Meca** B1 /ˈmɛkɐ/	Mecca	B1–B2
93	**Rabino** B2 /ʁɐˈbinu/ o · số nhiều os rabinos	Giáo sĩ Do Thái	B1–B2
94	**Meditação** B1 /mɨditɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as meditações	Việc hành thiền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Karma** B2 /ˈkaɾmɐ/ o	Nghiệp	B1–B2
96	**Espírito** B1 /ɨʃˈpiɾitu/ o · số nhiều os espíritos	Tinh thần	B1–B2
97	**Budismo** B1 /buˈdiʒmu/ o	Phật giáo	B1–B2
98	**Buda** B1 /ˈbudɐ/ o	Đức Phật	B1–B2
99	**Hindus** B1 /ĩˈduʃ/ o/a · số nhiều os/as hindus	Người Hindu	B1–B2
100	**Rezar** A2 /ʁɨˈzaɾ/ rezei · rezado	Cầu nguyện	A1–A2
101	**Alma** B1 /ˈalmɐ/ a · số nhiều as almas	Linh hồn	A1–A2
102	**Espiritualidade** B2 /ɨʃpiɾitwɐliˈdadɨ/ a	Tâm linh	B1–B2
103	**Alma gémea** B1 /ˈalmɐ ˈʒɛmjɐ/ a · số nhiều as almas gémeas	Tri kỷ	B1–B2
104	**Harmonia** B1 /ɐɾmuˈniɐ/ a · số nhiều as harmonias	Hòa hợp	B1–B2
105	**Paz interior** B1 /ˈpaz ĩtɨɾiˈoɾ/ a	Sự bình yên nội tâm	B1–B2
106	**Padre** A2 /ˈpadɾɨ/ o · số nhiều os padres	Linh mục	A1–A2
107	**Festas religiosas** B1 /ˈfɛʃtɐʒ ʁɨliˈʒjɔzɐʃ/ a · số nhiều as festas religiosas	Nhiều lễ hội tôn giáo	B1–B2
108	**Santuário** B2 /sɐ̃ˈtwaɾju/ o · số nhiều os santuários	Đền thờ	B1–B2
109	**Convento** B1 /kõˈvẽtu/ o · số nhiều os conventos	Tu viện	B1–B2
110	**Propósito de vida** B2 /pɾuˈpɔzitu dɨ ˈvidɐ/ o · số nhiều os propósitos de vida	Mục đích sống	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Arrependimento** B2 /ɐʁɨpẽdi'mẽtu/ o · số nhiều os arrependimentos	Sự ăn năn	B1–B2
112	**Salvação** B2 /sɐɬvɐ'sɐ̃w̃/ a	Sự cứu rỗi	B1–B2
113	**Sacrifício pessoal** B2 /sɐkɾi'fisju pɨsu'aɬ/ o · số nhiều os sacrifícios pessoais	Sự hy sinh cá nhân	B1–B2
114	**Santo** B1 /'sɐ̃tu/ o · số nhiều os santos	Vị thánh	A1–A2
115	**Anjos** B1 /'ɐ̃ʒuʃ/ o · số nhiều os anjos	Thiên thần	A1–A2
116	**Inferno** B1 /ĩ'fɛɾnu/ o · số nhiều os infernos	Địa ngục	A1–A2
117	**Bíblia** A2 /'biblje/ a · số nhiều as Bíblias	Kinh thánh	A1–A2
118	**Católico** A2 /kɐ'tɔliku/ o · số nhiều os católicos	Công giáo	A1–A2
119	**Promessa** B2 /pɾu'mɛsɐ/ a · số nhiều as promessas	Lời hứa	A1–A2
120	**Confiança em Deus** B1 /kõfi'ɐ̃sɐ ɐ̃j 'dewʃ/ a	Tin tưởng vào Chúa	A1–A2
121	**Conversar com Deus** A2 /kõvɨɾ'saɾ kõ 'dewʃ/	Nói chuyện với Chúa	A1–A2
122	**Viver com fé** B1 /vi'veɾ kõ 'fɛ/	Sống với đức tin	A1–A2
123	**Judaísmo** B1 /ʒudɐ'iʒmu/ o	Do Thái giáo	B1–B2
124	**Vida espiritual** B2 /'vidɐ ɨʃpiɾi'twal/ a	Đời sống tâm linh	B1–B2
125	**Autoconhecimento** C1 /ˌawtukuɲɨsi'mẽtu/ o	sự tự nhận thức	B1–B2
126	**Cerimónia religiosa** B1 /sɨɾi'mɔnjɐ ʁɨli'ʒjɔzɐ/ a · số nhiều as cerimónias religiosas	Buổi lễ tôn giáo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Tradições espirituais** B2 /tɾɐdi'sõjz ɨʃpiɾi'twajʃ/ a · số nhiều as tradições espirituais	Truyền thống tâm linh	B1–B2
128	**Religião e cultura** B1 /ʁɨli'ʒjɐ̃w̃ i kuɬ'tuɾɐ/ a	Tôn giáo và văn hóa	B1–B2
129	**Tolerância religiosa** B2 /tuli'ɾɐ̃sjɐ ʁɨli'ʒjɔzɐ/ a	Sự khoan dung tôn giáo	B1–B2
130	**Hinduísmo** B1 /ĩdu'iʒmu/ o	Ấn Độ giáo	B1–B2
131	**Ritos religiosos** B2 /'ʁituʒ ʁɨliʒi'ozuʃ/ o · số nhiều os ritos religiosos	Các nghi thức tôn giáo	B1–B2
132	**Liberdade de culto** B2 /libɨɾ'dadɨ dɨ 'kultu/ a	Tự do tín ngưỡng	B1–B2
133	**Extremismo** B2 /ɨʃtɾɨ'miʒmu/ o	Chủ nghĩa cực đoan	B1–B2
134	**Fundamentalismo** C1 /fũdemẽtɐ'liʒmu/ o · số nhiều os fundamentalismos	Chủ nghĩa chính thống	B1–B2
135	**Valores espirituais** B2 /vɐ'loɾɨz ɨʃpiɾitu'ajʃ/ o · số nhiều os valores espirituais	Giá trị tinh thần	B1–B2
136	**Ritos de passagem** B2 /'ʁituʒ dɨ pɐ'saʒɐ̃j/ o · số nhiều os ritos de passagem	Nghi lễ chuyển giao	B1–B2
137	**Ritos antigos** B2 /'ʁituz ɐ̃'tiguʃ/ o · số nhiều os ritos antigos	Nghi lễ cổ xưa	B1–B2
138	**Milagre reconhecido** B2 /mi'lagɾɨ ʁɨkuɲɨ'sidu/ o · số nhiều os milagres reconhecidos	Phép lạ được công nhận	B1–B2
139	**Ensinamentos sagrados** B2 /ẽsinɐ'mẽtuʃ sɐ'gɾaduʃ/ o · số nhiều os ensinamentos sagrados	Giáo lý thiêng liêng	B1–B2
140	**Conversão religiosa** B2 /kõvɨɾ'sɐ̃w̃ ʁɨli'ʒjɔzɐ/ a · số nhiều as conversões religiosas	Cải đạo	B1–B2
141	**Fé e razão** C1 /'fɛ i ʁɐ'zɐ̃w/ a	Đức tin và lý trí	B1–B2
142	**Espiritualidade e ciência** B2 /ɨʃpiɾitweli'dadɨ i 'sjẽsjɐ/ a	Tâm linh và khoa học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Ética religiosa** C1 /ˈɛtikɐ ʁɨliˈʒjɔzɐ/ a	Đạo đức tôn giáo	B1–B2
144	**Evangélico** B2 /ivɐ̃ˈʒɛliku/	Thuộc Phúc âm	B1–B2
145	**Torá** C1 /tuˈɾa/ a	Kinh Torah	B1–B2
146	**Nirvana** C1 /niɾˈvɐnɐ/ o	Niết bàn	B1–B2
147	**Reencarnação** B2 /ʁiẽkɐɾnɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as reencarnações	Sự tái sinh	B1–B2
148	**Busca interior** B2 /ˈbuʃkɐ ĩtɨɾiˈoɾ/ a · số nhiều as buscas interiores	Tìm kiếm bên trong	B1–B2
149	**Crescimento espiritual** B2 /kɾɨʃsiˈmẽtu ɨʃpiɾiˈtwal/ o	Sự phát triển tâm linh	B1–B2
150	**Silêncio interior** B2 /siˈlẽsju ĩtɨɾiˈoɾ/ o	Sự im lặng bên trong	B1–B2
151	**Cura energética** C1 /ˈkuɾɐ inɨɾˈʒɛtikɐ/ a	Chữa bệnh bằng năng lượng	B1–B2
152	**Lei da atração** B2 /ˈlej dɐ ɐtɾɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as leis da atração	Luật hấp dẫn	B1–B2
153	**Oração da manhã** B1 /uɾɐˈsɐ̃w̃ dɐ mɐˈɲɐ̃/ a · số nhiều as orações da manhã	Cầu nguyện buổi sáng	B1–B2
154	**Oração da noite** B1 /uɾɐˈsɐ̃w̃ dɐ ˈnojtɨ/ a · số nhiều as orações da noite	Cầu nguyện buổi tối	B1–B2
155	**Mantra** B2 /ˈmẽtɾɐ/ o · số nhiều os mantras	Thần chú	B1–B2
156	**Oração de proteção** B2 /uɾɐˈsɐ̃w̃ dɨ pɾutɛˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as orações de proteção	Lời cầu nguyện bảo vệ	B1–B2
157	**Oração de agradecimento** B2 /uɾɐˈsɐ̃w̃ dɨ ɐgɾedɨsiˈmẽtu/ a · số nhiều as orações de agradecimento	Lời cầu nguyện tạ ơn	B1–B2
158	**Promessa religiosa** B2 /pɾuˈmɛsɐ ʁɨliʒiˈɔzɐ/ a · số nhiều as promessas religiosas	Lời hứa tôn giáo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Orações por cura** B2 /uɾɐ'sõjʃ puɾ 'kuɾɐ/ a · số nhiều as orações por cura	Lời cầu nguyện chữa lành	B1–B2
160	**Oração coletiva** B2 /uɾɐ'sɐ̃w̃ kulɛ'tivɐ/ a · số nhiều as orações coletivas	Cầu nguyện tập thể	B1–B2
161	**Retiro espiritual** B2 /ʁɨ'tiɾu ɨʃpiɾi'twal/ o · số nhiều os retiros espirituais	Kỳ tĩnh tâm	B1–B2
162	**Grupo de oração** B1 /'gɾupu dɨ uɾɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os grupos de oração	Nhóm cầu nguyện	B1–B2
163	**Oração em silêncio** B1 /uɾɐ'sɐ̃w̃ ẽj si'lẽsju/ a · số nhiều as orações em silêncio	Lời cầu nguyện thầm lặng	B1–B2
164	**Oração em comunidade** B2 /uɾɐ'sɐ̃w̃ ẽj kumuni'dadɨ/ a · số nhiều as orações em comunidade	Cầu nguyện cộng đồng	B1–B2
165	**Oração pelos mortos** B1 /uɾɐ'sɐ̃w̃ pɨluʒ 'mɔɾtuʃ/ a · số nhiều as orações pelos mortos	Cầu nguyện cho người chết	B1–B2
166	**Novo Testamento** B2 /'novu tɨʃte'mẽtu/ o	Tân Ước	B1–B2
167	**Antigo Testamento** B2 /ẽ'tiɣu tɨʃte'mẽtu/ o	Cựu Ước	B1–B2
168	**Ritos de purificação** C1 /'ʁituʒ dɨ puɾifike'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os ritos de purificação	Nghi lễ thanh tẩy	B1–B2
169	**Funeral religioso** B1 /funɨ'ɾaɫ ʁɨli'ʒjozu/ o · số nhiều os funerais religiosos	Tang lễ tôn giáo	B1–B2
170	**Experiência espiritual** B2 /ɨʃpɨ'ɾjẽsjɐ ɨʃpiɾi'twal/ a · số nhiều as experiências espirituais	Trải nghiệm tâm linh	B1–B2
171	**Prática espiritual** B2 /'pɾatikɐ ɨʃpiɾi'twaɫ/ a · số nhiều as práticas espirituais	Thực hành tâm linh	B1–B2
172	**Disciplina espiritual** C1 /diʃi'plinɐ ɨʃpiɾi'twaɫ/ a · số nhiều as disciplinas espirituais	Kỷ luật tâm linh	B1–B2
173	**Guia espiritual** B2 /'giɐ ɨʃpiɾi'twal/ o/a · số nhiều os/as guias espirituais	Người hướng dẫn tâm linh	B1–B2
174	**Mestres espirituais** B2 /'mɛʃtɾɨz ɨʃpiɾitu'ajʃ/ o · số nhiều os mestres espirituais	Các bậc thầy tâm linh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Vontade divina** B2 /võ'tadɨ di'vinɐ/ a	Thánh ý	B1–B2
176	**Milagre da fé** B2 /mi'lagɾɨ dɐ fɛ/ o · số nhiều os milagres da fé	Phép lạ của đức tin	B1–B2
177	**Missão divina** B2 /mi'sɐ̃w̃ di'vinɐ/ a · số nhiều as missões divinas	Sứ mệnh thiêng liêng	B1–B2
178	**Graça divina** C1 /'gɾasɐ di'vinɐ/ a	Ân sủng thiêng liêng	B1–B2
179	**Caminho da fé** B2 /kɐ'miɲu dɐ 'fɛ/ o · số nhiều os caminhos da fé	Con đường đức tin	B1–B2
180	**Devoção** B2 /dɨvu'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as devoções	Lòng sùng kính	B1–B2
181	**Adoração** B2 /ɐduɾɐ'sɐ̃w̃/ a	Tôn thờ	B1–B2
182	**Oração constante** B2 /uɾɐ'sɐ̃w̃ kõʃ'tɐ̃tɨ/ a · số nhiều as orações constantes	Cầu nguyện liên tục	B1–B2
183	**Abstinência** B2 /ɐbʃti'nẽsjɐ/ a	Kiêng khem	B1–B2
184	**Serviço aos outros** B2 /sɨɾ'visu awz 'otɾuʃ/ o	Phục vụ người khác	B1–B2
185	**Vida em oração** B2 /'vidɐ ẽj uɾɐ'sɐ̃w̃/ a	Cuộc sống trong lời cầu nguyện	B1–B2
186	**Viver a fé** B1 /vi'veɾ ɐ 'fɛ/	Sống đức tin	B1–B2
187	**Mundo espiritual** B2 /'mũdu ɨʃpiɾi'twaɫ/ o · số nhiều os mundos espirituais	Thế giới tâm linh	B1–B2
188	**Oração pelas nações** B2 /uɾɐ'sɐ̃w̃ pɨleʒ nɐ'sõjʃ/ a · số nhiều as orações pelas nações	Cầu nguyện cho các quốc gia	B1–B2
189	**Oração pelos inimigos** B2 /uɾɐ'sɐ̃w̃ pɨluz ini'miguʃ/ a · số nhiều as orações pelos inimigos	Cầu nguyện cho kẻ thù	B1–B2
190	**Caminho da luz** B2 /kɐ'miɲu dɐ 'luʃ/ o · số nhiều os caminhos da luz	Đường đi của ánh sáng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	**Escutar a voz interior** B2 /ɨʃku'taɾ ɐ 'vɔz ĩtɨɾi'oɾ/	Lắng nghe tiếng nói bên trong	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/254-ton-giao
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191